

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/DS-PT
Ngày: 07/6/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng cầm cố
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lộc

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Bà Trần Thị Ngọc Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Thị Kim Tuyền – kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 174/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2021/DS-ST, ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1970 (có mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1961 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Ô, xã Ti, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1/ Ông Võ Văn V, sinh năm 1954.

2/ Bà Trần Thị B, sinh năm 1957.

Địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn V, bà Trần Thị B có: Bà Mai Cẩm H1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Phường X, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Văn V, bà Trần Thị B có: Bà Lê Thị H2– Luật sư của Văn phòng luật sư Lê Thị H2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Địa chỉ: Phường Y, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Anh Lê Văn M1, sinh năm 1983 (xin vắng mặt).

2/ Ông Phạm Văn R, sinh năm 1970 (xin vắng mặt).

3/ Anh Võ Văn M2, sinh năm 1979 (xin vắng mặt).

4/ Chị Trần Ngọc T, sinh năm 1980 (xin vắng mặt).

5/ Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1984 (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo: Ông Võ Văn V và bà Trần Thị B là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2020, bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn H 1 và bà Nguyễn Thị Bé L trình bày:

Nguyên trước ngày 22/01/2008 cả vợ chồng nguyên đơn đến nhà bị đơn ông Võ Văn V và vợ là Trần Thị B (là sui gia) để hỏi chuộc lại 02 mảnh đất với diện tích 2.720,6m² đất ruộng (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 245, tờ bản đồ số 21, loại đất trồng lúa nước do ông Võ Văn V và vợ là bà Trần Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc ấp Ô, xã T, huyện T). Ông V và bà B đồng ý cho vợ chồng ông chuộc, sau đó ông bà đến nhà ông Phạm Văn R (Út R) ngụ ấp Ô, xã T, huyện T chuộc với giá 27 chỉ vàng 24K, do 02 mảnh đất chuộc lại nằm ở 02 đầu của thửa đất khó canh tác nên ông bà thỏa thuận với ông V và bà B đổi lại thành một đầu để dễ canh tác, ông V và bà B cũng đồng ý nhưng khi chuyển về một đầu thì diện tích đất hơn 03 công tầm cây nên ông V và bà B không đồng ý 27 chỉ vàng 24K mà phải 30 chỉ, vợ chồng ông đồng ý đưa thêm 03 chỉ vàng 24K. Như vậy tổng diện tích đất cổ của vợ chồng ông V và bà B là hơn 03 công tầm cây với số vàng 30 chỉ vàng 24K, việc cầm cổ chỉ làm giấy tay, không có người làm chứng và không có xác nhận của chính quyền địa phương, không có thỏa thuận thời gian chuộc lại, việc cổ đất vợ chồng ông V, bà B cũng biết nhưng chỉ có ông V ký tên. Thực hiện hợp đồng phía vợ

chồng ông đã giao cho vợ chồng ông V 30 chỉ vàng 24K (trong đó ông R nhận 27 chỉ vàng chuộc đất, ông V nhận 3 chỉ vàng 24K) và bị đơn đã giao đất cho ông bà canh tác. Đến ngày 21/7/2017, ông có cổ lại 01 công đất trong sổ đất nói trên cho cháu Lê Văn M1 cho đến nay. Đến đầu năm 2020 do vợ chồng ông V và bà B đã lấy lại đất của ông M1 đang canh tác để làm, ông M1 có báo lại cho vợ chồng ông nên vợ chồng ông có đến nhà ông V và bà B để hỏi thì ông V và bà B nói không có cổ đất cho vợ chồng ông và lấy đất lại canh tác cho đến nay. Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông V, bà B có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng ông 30 chỉ vàng 24K.

Tại bản tự khai đề ngày 04/7/2020, ngày 16/7/2020 ông Võ Văn V và bà Trần Thị B trình bày:

Nguyên gia đình ông trước đây có phần đất ruộng khoảng 4,5 công tằm cấy tọa lạc ấp Ô, xã T. Trong phần đất này ông đã cho con trai là: Võ Văn M2, Võ Văn Q mỗi người 01 công, còn lại khoản 2,5 công của ông, ông đăng ký và đã được cấp GCN QSD đất ngày 29/6/2012, diện tích 2.720,6m², thửa đất số 245, tờ bản đồ số 21 tọa lạc ấp Ô, xã T.

Nguyên vào năm 1998, ông cho bà Phạm Thị N ngụ ấp Ô, xã T mượn hết phần đất của ông và thêm 01 công của Võ Văn M2 (M2 cho mượn), tổng cộng 03 công, thời gian cho mượn là 10 năm bằng 20 chỉ vàng 24K, 10 năm thì trả lại đất (trong đó phần của ông là 14 chỉ, phần của M2 là 06 chỉ) của ai nấy nhận. Sau đó khoảng 1 năm rưỡi (3 vụ lúa) thì bà Nhị cho Võ Văn Q mượn lại canh tác (mượn bao nhiêu, như thế nào thì ông không rõ) và phần đất này Q canh tác cho đến nay (hết 03 công). Cho đến hết hạn 10 năm vào năm 2008 ông không có đòi lại gì hết do Võ Văn Q đang canh tác nên ông để cho anh Q canh tác đến nay. Sự việc giữa ông với ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị Bé L không có ký kết giao nhận vàng gì hết, còn tờ giấy cổ đất viết tay của ông H1 cung cấp là không phải chữ viết và chữ ký của ông (đây là giấy giả mạo) nên ông V không đồng ý toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản tự khai đề ngày 28/5/2020, ông Phạm Văn R trình bày: Ông R có cổ đất của ông Võ Văn V một công ruộng đất với số vàng 15 chỉ vàng 24K ngày 05/8/2006 với một công một góc tư đất với số vàng là 12 chỉ 24K. Ông R canh tác đến ngày 22 tháng giêng năm 2008 ông H1 có lại sổ đất nói trên. Nay ông không yêu cầu trong vụ án này. Xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- *Tại bản tự khai đề ngày 28/5/2020, ông Nguyễn Văn H2 trình bày:* Nguyên nhân ông Nguyễn Văn H1 có cổ đất cho cháu Lê Văn M1 (01 công đất) vào ngày 21/7/2017 với giá 10 chỉ vàng 24K, thời gian 03 năm. Nay ông không yêu cầu trong vụ án này. Xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Trong thời gian mới 01 năm M1 có cổ lại cho anh H2 kể từ ngày 24/7/2018 cũng

như hợp đồng trên, được sự đồng ý của anh H1, trong khi đó anh H2 canh tác cắt cỏ gặp ông V không cho anh cắt cỏ nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh H1 trả lại phần vàng mà anh đã cố là 10 chỉ vàng 24K. Nay anh và ông H1 tự thỏa thuận, không yêu cầu độc lập trong vụ kiện, xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai, ông Lê Văn M1 trình bày: Nguyên vào ngày 21/7/2017 anh có cố của ông Nguyễn Văn H 1 01 công đất với giá 10 chỉ vàng 24k. Sau khi có đất anh canh tác được khoảng 01 năm thì cố phần đất này lại cho ông Nguyễn Văn H 2 ở cùng ấp với giá 10 chỉ vàng 24K. Nay được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng trong vụ án này anh không có yêu cầu gì và anh xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết của Tòa án ở giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn đã xử;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, 147, 157, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 105, 106 Luật Đất đai năm 2003;

Áp dụng Điều 127, 128, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 12, 14, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H 1 và bà Nguyễn Thị Bé L.

Vô hiệu tờ hợp đồng cố đất lập ngày 22 (hai mươi hai) tháng giêng âm lịch 2008 giữa ông Nguyễn Văn H1 với ông Võ Văn V.

Buộc bị đơn ông Võ Văn V và bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Bé L 30 (ba mươi) chỉ vàng 24k.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về nghĩa vụ thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/11/2021 ông Võ Văn V và bà Trần Thị B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Bé L về việc buộc ông, bà trả 30 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà Mai Cẩm H1 đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Bé L 30 chỉ vàng 24k.

- Ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Bé L không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Văn V và bà Trần Thị B phát biểu ý kiến: Qua phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự. Xét thấy kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B, sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Bé L.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B là không đủ căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Võ Văn V và bà Trần Thị B phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Võ Văn V và bà Trần Thị B là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án ngày 05/11/2021. Ngày 17/11/2021 ông Võ Văn V và bà Trần Thị B có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B còn trong hạn luật định. Ông Võ Văn V và bà Trần Thị B là người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B hợp lệ. Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Bé L trình bày là trước ngày 22/01/2008 ả ông H1 và bà Bé L có bàn bạc với ông V và bà B chuộc lại hai mảnh đất mà ông V và bà B cố cho ông R. Sau khi bàn bạc ông V và bà B đồng ý, nên ngày 22/01/2008 ả ông H1 và bà Bé L đến nhà ông

Phạm Văn R chuộc lại hai mảnh đất mà trước đây ông V và bà B cố cho ông R, ông R đồng ý cho chuộc lại với giá 27 chỉ vàng 24K, ông H1 và bà Bé L đồng ý nên giao cho ông R 27 chỉ vàng 24K. Sau khi thỏa thuận chuộc lại đất xong, do hai mảnh đất ở hai đầu khó canh tác, nên ông H1 và bà Bé L thỏa thuận với ông V và bà B dồn về một đầu cho dễ canh tác. Khi dồn đất lại diện tích đất tăng lên do đó ông V và bà B đưa ra giá 30 chỉ vàng 24K, ông H1 và bà Bé L đồng ý. Sau khi thỏa thuận xong ông H1, bà Bé L giao thêm cho ông V nhận 03 chỉ vàng 24K. Như vậy khi thực hiện hợp đồng cố đất ông H1 và bà Bé L giao cho ông R 27 chỉ vàng 24K và ông V nhận 03 chỉ vàng 24K. Vì vậy ông H1 có làm giấy tay cố đất có ông Võ Văn V ký tên. Giấy cố đất có nội dung “tôi làm giấy cố đất ruộng cho Nguyễn Văn H1 số đất ruộng bằng 03 công tầm cây, số vàng là 30 chỉ vàng 24K. Đã chung đủ một lượt ngày 22 tháng giêng âm lịch 2008. Người cố đất ký tên Võ Văn V”.

Phía ông Võ Văn V và bà Trần Thị B không thừa nhận có cố đất cho ông H1 và bà Bé L. Ông V không thừa nhận chữ ký tên và chữ viết ghi họ tên Võ Văn V trong tờ cố đất là của ông V và ông V cho rằng tờ cố đất ngày 22 tháng giêng âm năm 2008 do ông H1 cung cấp là giắt giả, nhưng tại kết luận giám định số 1655/KL-KHHS ngày 20/5/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận:

Chữ ký đứng tên Võ Văn V trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký đứng tên Võ Văn V trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M12, từ M17 đến M20, từ M22 đến M25 do cùng một người ký ra.

Chữ viết họ tên Võ Văn V dưới mục “người cố đất ký tên” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết mẫu so sánh đứng tên Võ Văn V trên các tài liệu ký hiệu M3, từ M6 đến M12, M19, M20, từ M22 đến M25 là do cùng một người viết ra.

Các mẫu chữ ký và mẫu chữ viết trên các tài liệu so sánh là của ông Võ Văn V. Từ đó cho thấy ông V có giao dịch cố đất với ông H1 và bà Bé L

Mặt khác ông Phạm Văn R trình bày: Ông R có cố đất của ông Võ Văn V một công ruộng đất với số vàng 15 chỉ vàng 24K ngày 05/8/2006 với một công một góc tư đất với số vàng là 12 chỉ 24K. Ông R canh tác đến ngày 22 tháng giêng năm 2008 ông H1 cố lại số đất nói trên và ông có nhận của ông H1 27 chỉ vàng 24K.

Hơn nữa quá trình sử dụng phần đất cố của ông V, vào ngày 21/7/2017 ông H1 có cố cho ông Lê Văn M1 01 công đất với giá 10 chỉ vàng 24K, sau đó ông M1 cố lại cho ông H2 giá 10 chỉ vàng 24K. Đến năm 2020 ông V lấy đất lại canh tác nên ông H2 có báo cho ông H1 biết sự việc nên mới xảy ra tranh chấp. Trong trường hợp ông V không có cố đất cho ông H1 và bà Bé L thì ông H1

không thể lấy đất của ông V cho ông M1 được.

Từ nhận định phân tích trên cho thấy ông Võ Văn V và bà Trần Thị B có giao dịch cổ đất cho ông H1 và bà Bé L với số vàng là 30 chỉ vàng 24K. Nay ông V và bà B lấy đất lại canh tác mà chưa trả vàng cho ông H1 và bà Bé L, nên cấp sơ thẩm xử buộc ông V và bà B có nghĩa vụ trả ông H1 và bà Bé L 30 chỉ vàng 24K là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phần đất cổ hiện nay ông V thừa nhận là con ông Võ Văn Quyện đang quản lý sử dụng. Các đương sự không tranh chấp. Cấp sơ thẩm không đưa anh Quyện vào tham gia tố tụng cũng không làm thay đổi nội dung vụ án.

Xét đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ.

Xét đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Văn V và bà Trần Thị B là chưa đủ căn cứ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông V và bà B phải chịu án phí phúc thẩm. Do ông V và bà B là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí giám định: Buộc ông Võ Văn V nộp tiền chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng năm 2015.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Võ Văn V và bà Trần Thị B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 41/2021/DS-ST ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn.

Căn cứ vào các Điều 148, 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 105, 106 Luật Đất đai năm 2003; các Điều 127, 128, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 27, 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 12, 14, 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Bé L.

1.1. Vô hiệu tờ hợp đồng cổ đất lập ngày 22 (hai mươi hai) tháng giêng âm lịch 2008 (hai không không tám) giữa ông Nguyễn Văn H1 với ông Võ Văn V.

1.2. Buộc ông Võ Văn V và bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Bé L 30 (ba mươi) chỉ vàng 24K.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Võ Văn V và bà Trần Thị B.

3. Về chi phí giám định tại cấp phúc thẩm: Buộc ông Võ Văn V nộp 4.500.000đ và ông V đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu tổ HCTP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

ĐẶNG VĂN LỘC